Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 17.07.2019 09:57:17 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1506/UBND-TKTH	*Tây Ninh, ngày 16 tháng 7 năm 2019*

V/v báo cáo tổng kết đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ X và đề ra chỉ tiêu Đại hội XI.

Kính gửi:
- Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh;
- Cục trưởng Cục Thống kê;
- Giám đốc các Doanh nghiệp Nhà nước;
- Chủ tịch UBND huyện, thành phố.

Thực hiện Kế hoạch số 819/KH-NKTXH ngày 25/4/2019 của Nhóm Kinh tế Xã hội - Quốc phòng An ninh thuộc Tiểu ban Văn kiện về kế hoạch chuẩn bị Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Tây Ninh lần thứ XI, Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến chỉ đạo như sau:

I. Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Giám đốc các doanh nghiệp sở hữu vốn nhà nước thuộc tỉnh: Báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch kinh tế - xã hội (KTXH) giai đoạn 2016 – 2020 thuộc các lĩnh vực do đơn vị, địa phương phụ trách. Báo cáo tập trung các nội dung sau:

1. Căn cứ thực hiện báo cáo:

- Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ X *(Nghị quyết số 04-NQ/ĐH ngày 16/10/2015)*;

- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016 – 2020 *(Nghị quyết số 36/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015);*

- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh *(Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017);*

- Quyết định của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh 5 giai đoạn 2016-2020 *(Quyết định số 01/2016/QĐ-UBND ngày 05/01/2016).*

- Các Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội.

- Các Kế hoạch của ngành, của đơn vị.

2. Nội dung báo cáo: Theo Đề cương chi tiết và Biểu mẫu phụ lục đính kèm.

3. Mốc thời gian báo cáo: Trên cơ sở thực hiện từ năm 2016 đến tháng 6 năm 2019, các đơn vị ước thực hiện cho cả giai đoạn 2016 - 2020, trong đó nêu

những mặt làm được, mặt chưa làm được, nguyên nhân, hạn chế. Đối với các chỉ tiêu dự kiến không đạt Nghị quyết phải giải trình chi tiết.

4. Đối với một số nội dung trọng tâm có liên quan:

4.1. Báo cáo kết quả thực hiện các chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội X Đảng bộ tỉnh: Giao lãnh đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư và Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng đề cương và tổng hợp báo cáo riêng, trong đó phải thể hiện đầy đủ các nội dung về tình hình thực hiện, kết quả và những hạn chế đối với từng chương trình, cụ thể:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư:

+ Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội X Đảng bộ tỉnh về phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông giai đoạn 2016 - 2020.

+ Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ X về phát triển nguồn nhân lực tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 – 2020.

- Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh (Trung tâm Hành chính công): Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ X về cải cách hành chính tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 – 2020.

4.2. Báo cáo kết quả của các Nhóm công tác thực hiện những giải pháp mang tính đột phá để phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2017 - 2021: Giao lãnh đạo các đơn vị là Nhóm phó của các Nhóm công tác chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổng hợp và báo cáo nội dung thực hiện từ năm 2017 đến nay và lồng ghép vào Báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch kinh tế - xã hội (KTXH) giai đoạn 2016 - 2020 của đơn vị, cụ thể:

- Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn: Báo cáo nội dung về nông nghiệp.

- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Báo cáo nội dung về du lịch.

- Sở Giao thông vận tải: Báo cáo nội dung về hạ tầng giao thông.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư: Báo cáo nội dung về nguồn nhân lực.

- Sở Nội vụ: Báo cáo nội dung về thể chế.

5. Thời gian gửi báo cáo:

Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố, các doanh nghiệp gửi báo cáo nêu trên về Sở Kế hoạch và Đầu tư và Cục Thống kê để tổng hợp và đồng gửi UBND tỉnh **chậm nhất ngày 09/8/2019.**

II. Cục trưởng Cục Thống kê:

Báo cáo đánh giá tình hình KT - XH từ năm 2016 đến năm 2018, ước thực hiện năm 2019 và năm 2020 trên địa bàn tỉnh *(theo Đề cương chi tiết và biểu phụ lục đính kèm)* và gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư, đồng gửi UBND tỉnh **chậm nhất ngày 23/8/2019.**

III. Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Tổng hợp, hoàn chỉnh Báo cáo tổng kết đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội X Đảng bộ tỉnh và nhiệm vụ, chỉ tiêu Đại hội XI nhiệm kỳ 2020-2025, gửi về UBND tỉnh **chậm nhất ngày 20/9/2019.**

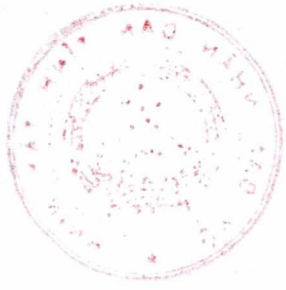
Yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Cục trưởng Cục Thống kê; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Giám đốc các doanh nghiệp sở hữu vốn nhà nước thuộc tỉnh thực hiện báo cáo theo nội dung yêu cầu và thời gian quy định./.

Nơi nhận :
- Như trên;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP; P.TKTH;
- Lưu: VT.VP HĐND, HĐND & UBND tỉnh.

(BH) 25

KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Ngọc



ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khoá X, nhiệm kỳ 2015 – 2020 trình Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 – 2025

(PHẦN KINH TẾ - XÃ HỘI)

A. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2016 – 2020

I. CÁC KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Về các chỉ tiêu chủ yếu

a) Chỉ tiêu kinh tế

– Tổng sản phẩm trong tỉnh *(GRDP)* tăng bình quân hằng năm;

– GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đến năm 2020;

– Cơ cấu ngành kinh tế trong GRDP năm cuối giai đoạn;

– Giá trị sản xuất nông – lâm – thuỷ sản tăng bình quân hằng năm;

– Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân hằng năm;.

– Giá trị sản xuất các ngành dịch vụ tăng bình quân hằng năm;

– Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng bình quân hằng năm; trong đó, thu nội địa tăng bình quân hằng năm;

– Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội;

– Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân hàng năm;

– Kim ngạch nhập khẩu tăng bình quân hàng năm.

b) Chỉ tiêu văn hóa - xã hội

– Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hằng năm.

– Số lao động có việc làm tăng thêm hằng năm;

** Đến năm 2020:*

– Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo;

– Tỷ lệ thất nghiệp;

– Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

– Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân;

– Số bác sĩ/ vạn dân; số giường bệnh/vạn dân;

– Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.

c) Chỉ tiêu về môi trường

** Đến năm 2020:*

– Tỷ lệ hộ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh;

– Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh;

– Tỷ lệ che phủ của rừng (bao gồm độ che phủ của cây cao su) ; Trong đó tỷ lệ che phủ của rừng *(đã loại trừ cây cao su)*;

– Tỷ lệ các cơ sở y tế, khu công nghiệp, khu chế xuất xử lý chất thải rắn, nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia ;

– Tỷ lệ đô thị xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: chất thải rắn, nước thải;

– Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

2. Về thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, trong đó tập trung đánh giá các nội dung sau:

2.1. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh).

– Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân hằng năm *(so với chỉ tiêu NQ)*. Chia theo 3 khu vực tương ứng. Tốc độ tăng trưởng của một số ngành sản xuất chủ lực của tỉnh. Đánh giá sự thay đổi đối với các sản phẩm công nghiệp.

– Kết quả cơ cấu lại công nghiệp. Đánh giá hàm lượng khoa học công nghệ và tỷ trọng giá trị nội địa trong sản phẩm. Đánh giá tốc độ đổi mới thiết bị, công nghệ để nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm công nghiệp; mức tiêu tốn điện năng trong sản xuất.

– Về triển khai các dự án ngoài khu, cụm công nghiệp *(số dự án, vốn đăng ký)*.

– Về triển khai các khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch; Số dự án, vốn đăng ký của dự án trong khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu. Tỷ trọng GTSX của các khu, cụm công nghiệp so với tổng GTSX *(có so sánh với đầu nhiệm kỳ)*. để huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế cửa khẩu.

– Việc rà soát, xóa, điều chỉnh quy mô diện tích khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế cửa khẩu *(so sánh với đầu nhiệm kỳ)*. Lũy kế số khu, cụm công nghiệp, tổng diện tích cho thuê, tỷ lệ lấp đầy đối với khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Đánh giá hiệu quả, hạn chế đối với từng khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu.

– Đánh giá các hoạt động khuyến công, hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống.

– Kết quả việc sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo. Đánh giá việc điều hòa, cung ứng điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt, tỷ lệ hộ dân sử dụng điện lưới quốc gia.

2.2. Nông nghiệp – kinh tế nông thôn (Đơn vị báo cáo: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn)

– Giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản tăng bình quân hàng năm *(so với chỉ tiêu NQ đề ra).*

– Năng suất các loại cây trồng chính. Sự chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Quy hoạch các vùng nguyên liệu phục vụ sản xuất.

– Kết quả thực hiện đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh theo hướng nâng cao GTGT và phát triển bền vững.

– Mức độ ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất, tỷ lệ cơ giới hóa trong nông nghiệp.

– Đánh giá sự phát triển của ngành chăn nuôi theo mô hình trang trại, gia trại. Tỷ trọng chăn nuôi trong giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, so với chỉ tiêu NQ. Vấn đề liên kết sản xuất – tiêu thụ theo chuỗi giá trị.

– Đánh giá công tác khuyến nông, bảo vệ thực vật. Công tác phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi.

– Giá trị sản phẩm bình quân thu được trên 1ha đất trồng trọt (so sánh với năm đầu nhiệm kỳ).

– Đánh giá cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội ở nông thôn, hiện đại hóa nông thôn. Đầu tư hệ thống thủy lợi, cung cấp nước tưới tiêu.

– Kết quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

– Kết quả thực hiện khôi phục, phát triển làng nghề truyền thống ở nông thôn.

– Kết quả thực hiện kinh tế hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp.

– Các chính sách ưu tiên và kết quả thu hút nguồn lực đầu tư phát triển nông nghiệp. Kết quả thực hiện Nghị định số 210/2013/NĐ-CP, ngày 19/12/2013 và Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ, về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

– Kết quả thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW, ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị về Sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp.

– Công tác khoanh nuôi, bảo vệ rừng, trồng rừng mới, bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. Tỷ lệ che phủ rừng (kể cả cây cao su và không kể cây cao su), so với chỉ tiêu NQ đề ra.

– Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh (so với chỉ tiêu NQ), tỷ lệ dân cư đô thị được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh (so với chỉ tiêu NQ).

2.3. Thương mại – dịch vụ (Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê, Sở Công Thương, Sở Văn hóa, thể thao và du lịch, Cục Hải quan tỉnh, Sở Giao thông vận tải).

– Giá trị sản xuất các ngành dịch vụ tăng bình quân hằng năm *(so với chỉ tiêu NQ đề ra).*

– Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu các ngành dịch vụ tăng bình quân hằng năm.

– Đánh giá hiệu quả hệ thống thương mại nội địa, việc xây dựng và đưa vào hoạt động các trung tâm thương mại, siêu thị, chợ. Kết quả thực hiện cuộc vận động Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam.

– Các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp trong công tác xúc tiến thương mại.

– Đánh giá kết quả hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu; cơ cấu mặt hàng, thị trường xuất khẩu, nhập khẩu chủ yếu. Công tác xúc tiến quảng bá thương hiệu, tìm kiếm thị trường mới.

– Kết cấu hạ tầng các khu kinh tế cửa khẩu, phát triển kinh tế biên mậu, hệ thống chợ đường biên. Hỗ trợ vận chuyển nông sản từ Campuchia về Tây Ninh.

– Dịch vụ vận tải công cộng, các tuyến xe buýt, xe khách cố định, số đơn vị kinh doanh vận tải, năng lực vận tải hành khách, vận chuyển hàng hóa.

– Cơ cấu lại ngành du lịch, nâng cao chất lượng dịch vụ; thu hút đầu tư phát triển các khu, điểm du lịch, lượng khách du lịch, doanh thu du lịch và các sản phẩm du lịch.

– Phát triển thương mại - dịch vụ - du lịch gắn kết với các tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

2.4. Hoạt động tài chính, tín dụng (Đơn vị báo cáo: Sở Tài chính, Cục Thuế, Cục Hải quan, Ngân hàng Nhà nước CN Tây Ninh)

– Đánh giá tình hình thu ngân sách trên địa bàn giai đoạn 2015 - 2020, tăng/giảm so với Nghị quyết đề ra, trong đó: thu nội địa, thu hoạt động xuất nhập khẩu,…

– Đánh giá về tổng chi ngân sách địa phương giai đoạn 2015 – 2020, tốc độ tăng chi bình quân hằng năm.

– Kết quả thực hiện việc giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp.

– Hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng: số lượng, chất lượng các sản phẩm tiện ích; nguồn vốn huy động, dư nợ, tỷ lệ nợ xấu.

– Kết quả thực hiện việc tái cơ cấu hệ thống ngân hàng, quỹ tín dụng theo phương án chung của hệ thống Ngân hàng Nhà nước.

2.5. Tình hình huy động, đẩy mạnh hợp tác, thu hút đầu tư trong và ngoài nước (Đơn vị báo cáo: Sở Kế hoạch và Đầu tư).

– Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội chia theo 3 khu vực giai đoạn 2015 – 2020, tốc độ tăng bình quân hàng năm, tỷ trọng trong GRDP, so với NQ đề ra.

– Kết quả cơ cấu lại đầu tư công. Đánh giá hiệu quả vốn đầu tư giai đoạn 2015 – 2020 đối với từng nguồn vốn.

– Kết quả xúc tiến đầu tư trên địa bàn. Sự thay đổi của môi trường đầu tư so với đầu nhiệm kỳ.

– Thu hút đầu tư nước ngoài (FDI): số lượng dự án thu hút, quy mô vốn đầu tư. Số dự án đang hoạt động sản xuất, kinh doanh. Giai đoạn 2015 – 2020, lĩnh vực chủ yếu thu hút dự án FDI.

– Thu hút đầu tư trong nước: số lượng dự án thu hút, quy mô vốn đầu tư. Số dự án đang hoạt động sản xuất, kinh doanh. Giai đoạn 2015 – 2020, lĩnh vực chủ yếu thu hút dự án trong nước.

– Số dự án được rà soát, điều chỉnh và thu hồi giấy chứng nhận đầu tư, chủ trương đầu tư.

– Đánh giá mức độ thay đổi công nghệ của các dự án.

– Một số dự án nổi bật trong giai đoạn này *(vốn đầu tư lớn, thu hút nhiều lao động tham gia hoặc nộp ngân sách khá).*

– Kết quả thực hiện các chương trình hợp tác phát triển kinh tế - xã hội với các tỉnh, thành phố lân cận và các tập đoàn kinh tế.

2.6. Phát triển doanh nghiệp và tái cơ cấu doanh nghiệp (Đơn vị báo cáo: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và Liên minh Hợp tác xã tỉnh).

– Kết quả thực hiện các Nghị quyết số 19/NQ-CP, Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ về tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; Nghị quyết số 35/NQ-CP về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

– Giai đoạn 2015-2020, số doanh nghiệp thành lập mới, vốn đăng ký. Trong đó, có nêu chi tiết số doanh nghiệp đang hoạt động trên từng lĩnh vực: Công nghiệp – xây dựng, Thương mại – dịch vụ, Nông – Lâm – Thủy sản, số trang trại nông lâm ngư, Doanh nghiệp FDI.

– Phát triển kinh tế tập thể, hỗ trợ tiếp cận nguồn vốn, đào tạo nguồn nhân lực, chuyển giao kỹ thuật công nghệ. Đến năm 2020, số lượng hợp tác xã được thành lập (tăng/giảm so với năm 2015), số vốn, số thành viên; số tổ hợp tác được thành lập, số tổ viên.

– Kết quả triển khai việc sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước; kế hoạch cổ phần hoá, thoái vốn đầu tư của nhà nước.

2.7. Chương trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội (Đơn vị báo cáo: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giao thông vận tải)

Đánh giá khái quát một số kết quả chính trong triển khai thực hiện Chương trình đột phá về phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông (có số liệu minh họa), phần đánh giá cụ thể sẽ thể hiện trong báo cáo chuyên đề.

2.8. Công tác quy hoạch, phát triển đô thị (Đơn vị báo cáo: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng).

– Số dự án quy hoạch được lập mới, điều chỉnh bổ sung, chia theo từng loại quy hoạch. Đánh giá công tác lập quy hoạch trong thời gian qua.

– Đánh giá tốc độ đô thị hóa, phát triển đô thị. Tỷ lệ đô thị hóa so với NQ đề ra.

– Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư; đầu tư, nâng cấp thị trấn lên thị xã.

– Kết quả thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2014 – 2020 và định hướng đến năm 2030.

– Đánh giá chất lượng quản lý về đô thị, xây dựng nếp sống văn minh đô thị.

3. Phát triển văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân

3.1. Hoạt động văn hoá, thông tin, thể dục, thể thao (Đơn vị báo cáo: Sở Văn hóa, thể thao và du lịch, Sở Thông tin và Truyền thông)

– Chất lượng các hoạt động văn hóa, văn nghệ phục vụ nhiệm vụ chính trị và đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí người dân. Trong đó, có nêu cụ thể tỷ lệ huyện, thành phố có Nhà Văn hóa thể thao, thư viện, tỷ lệ xã có hệ thống truyền thông, tỷ lệ dân cư được xem truyền hình.

– Đánh giá công tác thông tin, truyền thông, báo chí, xuất bản.

– Phát triển dịch vụ bưu chính viễn thông, mật độ điện thoại trên 100 dân; mật độ thuê bao internet trên 100 dân, tỷ lệ người dân sử dụng internet.

– Xây dựng và giữ gìn giá trị văn hóa Việt Nam đậm đà bản sắc dân tộc; xây dựng nếp sống văn minh trong việc cưới, tang, lễ hội; ngăn chặn, đẩy lùi các hủ tục mê tín dị đoan.

– Xây dựng và nâng cao chất lượng các thiết chế văn hóa cơ sở. Số Trung tâm văn hóa - thể thao - học tập cộng đồng hoạt động hiệu quả, so với chỉ tiêu NQ đề ra.

– Đánh giá chất lượng Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", số lượng ấp, khu phố đạt chuẩn văn hóa, số gia đình đạt chuẩn gia đình văn hóa.

– Công tác quản lý và phát huy các giá trị di tích lịch sử, di sản văn hóa (vật thể và phi vật thể).

– Hoạt động thể dục, thể thao:

+ Cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo, huấn luyện và thi đấu.

+ Nội dung đào tạo một số môn thể thao thế mạnh của tỉnh, đào tạo năng khiếu.

+ Chất lượng đội ngũ huấn luyện viên, vận động viên.

+ Kết quả thể thao thành tích cao tại các cuộc thi đấu khu vực, quốc gia và quốc tế, số huy chương đạt được.

+ Đánh giá chất lượng thể thao phong trào, tỷ lệ người dân thường xuyên tham gia luyện tập thể dục, thể thao, công tác giáo dục thể chất ở trường học. Giáo dục thể chất gắn với giáo dục tri thức cho thế hệ trẻ.

– Kết quả xã hội hóa trong lĩnh vực văn hóa - thể dục, thể thao.

3.2. Giáo dục và đào tạo (Đơn vị báo cáo: Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động – Thương binh và xã hội)

– Đánh giá chất lượng dạy và học. Giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh.

– Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trung học phổ thông, trung cấp nghề *(so với kết quả năm 2015)*.

– Tỷ lệ tốt nghiệp hệ giáo dục trung học phổ thông và hệ giáo dục thường xuyên *(so với kết quả năm 2015)*.

– Số học sinh trúng tuyển vào đại học, vào cao đẳng *(so sánh với kết quả năm 2015)*.

– Đánh giá tình trạng học sinh bỏ học ở các cấp. Nguyên nhân chủ quan và khách quan.

– Kết quả phổ cập giáo dục trung học cơ sở, phổ cập giáo dục trung học theo chuẩn quốc gia.

– Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp, trẻ em 6 tuổi ra lớp.

– Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường, lớp: kiên cố hóa trường học, phòng học *(so sánh với chỉ tiêu NQ)*, phòng học phổ cập mầm non 5 tuổi; số trường đạt chuẩn quốc gia *(so với chỉ tiêu NQ)*.

– Số trường bán trú tăng thêm; số trường dạy và học 2 buổi/ngày.

– Công tác hướng nghiệp cho học sinh khối trung học phổ thông.

– Đầu tư, nâng cấp hệ thống các trường đào tạo nghề. Liên kết đào tạo nghề, gắn đào tạo nghề với nhu cầu sử dụng lao động với các trường ngoài tỉnh. Tỷ lệ lao động qua đào tạo *(so với chỉ tiêu NQ)*.

– Chất lượng hoạt động các trung tâm giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp.

– Kết quả xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo *(nêu số liệu xã hội hóa).*

3.3. Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân (Đơn vị báo cáo: Sở Y tế).

– Đánh giá việc đầu tư, nâng cấp mạng lưới y tế từ tỉnh đến cơ sở về cơ sở vật chất, trang thiết bị; năng lực chuyên môn, thái độ phục vụ.

– Hoạt động y tế dự phòng.

– Số xã có bác sĩ và nhân viên y tế cộng đồng, số bác sĩ/vạn dân, dược sĩ/vạn dân, số giường bệnh/vạn dân *(so với chỉ tiêu NQ)*, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng *(so với chỉ tiêu NQ).* Tỷ lệ trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia *(so với chỉ tiêu NQ).*

– Công tác xây dựng hệ thống xử lý chất thải cho các bệnh viện.

– Chất lượng khám chữa bệnh y học cổ truyền.

– Công tác y tế dự phòng, công tác phòng, chống dịch bệnh. Vấn đề kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm.

– Công tác quản lý và kiểm soát thị trường thuốc. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế theo lộ trình.

– Đánh giá kết quả xã hội hóa trong lĩnh vực y tế, số bệnh viện đa khoa tư nhân và phòng khám tư nhân mới được thành lập.

– Thực hiện tốt công tác truyền thông dân số, kế hoạch hóa gia đình, nâng cao sức khỏe sinh sản, chăm sóc bảo vệ bà mẹ và trẻ em.

– Tuổi thọ trung bình của người dân trên địa bàn tỉnh.

3.4. Chính sách xã hội (Đơn vị báo cáo: Sở Lao động – Thương binh và xã hội).

– Kết quả thực hiện các chính sách đền ơn đáp nghĩa, chính sách đối với người có công với cách mạng.

– Bảo đảm an sinh xã hội, kết quả chăm lo cho người nghèo. Số kinh phí ngân sách chăm lo hộ gia đình chính sách trong dịp lễ, Tết Nguyên đán.

– Số lao động được tạo điều kiện giải quyết việc làm *(so với chỉ tiêu NQ);* số người xuất khẩu lao động ở nước ngoài. Trong đó, nêu chi tiết tỷ lệ lao động trong nông nghiệp; tỷ lệ sử dụng lao động ở khu vực nông thôn, tỷ lệ lao động qua đào tạo và số lượng lao động xuất khẩu trên cơ sở so sánh với số lượng lao động được giải quyết việc làm. Hiệu quả Trung tâm giới thiệu việc làm.

– Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo, hỗ trợ vốn cho người nghèo. Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm *(so với chỉ tiêu NQ).*

– Xây dựng mới, sửa chữa nhà tình nghĩa, nhà đại đoàn kết cho đối tượng chính sách, hộ nghèo.

– Tình hình thực hiện các quyền của trẻ em, phát triển thanh niên, bình đẳng giới; các chính sách dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng.

4. Khoa học - công nghệ và tài nguyên, môi trường

4.1. Khoa học, công nghệ (Đơn vị báo cáo: Sở Khoa học và Công nghệ)

– Đánh giá kết quả hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ về khả năng ứng dụng; một số đề tài/dự án có tính ứng dụng thực tiễn cao trong các lĩnh vực.

– Đầu tư, phát triển khoa học – công nghệ, sở hữu trí tuệ.

– Nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

– Chỉ số đổi mới công nghệ, thiết bị trên địa bàn tỉnh.

– Đánh giá năng suất lao động tổng hợp chung.

– Kết quả thực hiện các chính sách khuyến khích doanh nghiệp đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

– Tăng cường công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra về tiêu chuẩn đo lường chất lượng, an toàn bức xạ, hàng hoá nhập khẩu…

4.2. Tài nguyên, môi trường (Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và môi trường)

– Kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2020, Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối giai đoạn 2016-2020.

– Công tác cấp GCNQSDĐ theo quy định trên địa bàn *(số liệu chi tiết)*.

– Đánh giá công tác quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch, nhất là quản lý nghiêm ngặt sử dụng đất lúa.

– Thu hồi đất của các dự án chậm triển khai, sử dụng không hiệu quả, lãng phí, sai quy định… để sử dụng vào các mục đích phát triển kinh tế của tỉnh.

– Phương án quản lý sử dụng quỹ đất bàn giao địa phương sau cổ phần hóa các công ty theo Nghị quyết số 30-NQ/TW, ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị.

– Kiểm tra, chấn chỉnh, xử lý các hoạt động khai thác tài nguyên - khoáng sản không đúng quy định; các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Xử lý kiên quyết các hành vi bao chiếm, lấn chiếm đất công, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép, sử dụng đất lâm nghiệp sai mục đích.

– Công tác phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

– Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị, chất thải nguy hại và chất thải y tế được thu gom xử lý *(so với chỉ tiêu NQ)*, Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế cửa khẩu đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn

môi trường *(so với chỉ tiêu NQ)*; Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh hiện có đạt tiêu chuẩn môi trường *(so với chỉ tiêu NQ)*.

5. Quốc phòng – an ninh, công tác nội chính

5.1. Nhiệm vụ quân sự - quốc phòng địa phương (Đơn vị báo cáo: BCH Quân sự tỉnh, BCH Bộ đội biên phòng).

– Kết quả thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW của BCH Trung ương khoa XI về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

– Xây dựng nền quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân, thế trận lòng dân.

– Tăng cường tiềm lực quân sự - quốc phòng, gắn phát triển kinh tế đi đôi với củng cố quốc phòng - an ninh. Lực lượng và phương tiện cho các đơn vị trên tuyến biên giới, lực lượng sẵn sàng chiến đấu.

– Dự án xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh; kết quả diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh và các huyện.

– Đề án bố trí, sắp xếp các khu dân cư biên giới.

– Công tác giáo dục chính trị, tư tưởng.

– Công tác tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ hàng năm ở 3 cấp.

– Củng cố, năng cao chất lượng công tác huấn luyện lực lượng vũ trang địa phương.

– Xây dựng lực lượng vũ trang chính quy, từng bước hiện đại; dân quân thường trực vững mạnh toàn diện.

– Công tác quy tập hài cốt liệt sỹ quân tình nguyện Việt Nam hy sinh qua các thời kỳ ở Campuchia về nước *(nêu số liệu minh họa)*.

– Công tác ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quân sự - quốc phòng.

– Các chính sách hậu phương trong lực lượng vũ trang.

5.2. An ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội (Đơn vị báo cáo: BCH Quân sự tỉnh, BCH Bộ đội biên phòng, Công an tỉnh, Cục Hải quan, Ban An toàn giao thông).

– Đánh giá tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong nội địa và trên tuyến biên giới.

– Xây dựng các phương án bảo đảm an ninh trật tự, phòng chống khủng bố, bạo loạn, không để bị động, bất ngờ.

– Kết quả thực hiện Chỉ thị số 48-CT/TW của Bộ Chính trị khóa X về Tăng cường sự lãnh đạo của đảng đối với công tác phòng, chống tội phạm trong tình hình mới; Chỉ thị số 46-CT/TW của Bộ Chính trị về Tăng cường sự lãnh đạo của đảng đối với công tác bảo đảm an ninh, trật tự trong tình hình mới; Chỉ

thị số 21-CT/TW của Bộ Chính trị về Tiếp tục tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy trong tình hình mới và Chương trình mục tiêu 4 giảm của tỉnh.

– An ninh kinh tế, an ninh nông thôn, an ninh tôn giáo.

– Bảo đảm trật tự an toàn xã hội:

+ Công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội *(có số liệu minh họa).*

+ Công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại *(có số liệu minh họa).*

+ Công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông *(có số liệu minh họa).*

+ Công tác phòng, chống cháy nổ *(có số liệu minh họa).*

+ Chất lượng phong trào "Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc".

– Xây dựng lực lượng công an nhân dân cấp xã, trang bị cơ sở vật chất, vũ khí, công cụ hỗ trợ sẵn sàng ứng phó với tình huống khẩn cấp.

5.3. Công tác nội chính (Đơn vị báo cáo: Cục thi hành án dân sự tỉnh, Sở Tư pháp, Thanh tra tỉnh, Sở Tài chính)

– Kết quả thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020:

+ Chất lượng hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án *(nêu số liệu minh họa).*

+ Đánh giá chất lượng, hiệu quả hoạt động của đội ngũ cán bộ các cơ quan tư pháp, cơ quan bổ trợ tư pháp.

– Công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật. Công tác tiếp công dân. Công tác đối thoại trực tiếp với người dân, giải quyết những kiến nghị chính đáng của Nhân dân và khiếu nại, tố cáo của công dân *(nêu số liệu minh họa).*

– Kết quả thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 (khoá X) về công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí (*nêu số liệu minh họa).*

– Trách nhiệm giải trình trong thực thi công vụ và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

– Kết quả kiểm soát việc kê khai tài sản, thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức.

– Kết quả xử lý các thông tin về tham nhũng, lãng phí.

– Sự phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội trong công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí ở địa phương.

6. Công tác đối ngoại: ***(Đơn vị báo cáo: Sở Ngoại vụ)***

– Hoạt động đối ngoại của chính quyền các cấp.

– Công tác phân giới, cắm mốc.

– Thực hiện các chính sách đối với Việt kiều.

7. Công tác xây dựng chính quyền, phát triển nguồn nhân lực, cải cách hành chính.

7.1. Xây dựng chính quyền (Đơn vị báo cáo: Sở Nội vụ)

– Kết quả thực hiện Kết luận số 64-KL/TW của BCH Trung ương đảng khóa XI về Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở.

– Chất lượng, hiệu quả hoạt động của HĐND, đại biểu HĐND; đổi mới, nâng cao chất lượng các kỳ họp, hoạt động giám sát, chất vấn và trả lời chất vấn; công tác tiếp xúc cử tri.

– Sắp xếp, kiện toàn tổ chức, bộ máy, cán bộ hệ thống chính quyền; trong đó, nhấn mạnh kết quả triển khai thực hiện việc sắp xếp, kiện toàn cơ cấu tổ chức bộ máy theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII.

– Kết quả điều chỉnh đơn vị hành chính.

– Tăng cường công tác kiểm tra thực thi công vụ trong cơ quan, đơn vị, của cán bộ, công chức.

– Kết quả thực hiện tinh giản biên chế, sắp xếp, bố trí cán bộ, công chức theo Đề án vị trí việc làm.

7.2. Phát triển nguồn nhân lực (Đơn vị báo cáo: Sở Kế hoạch và Đầu tư)

Đánh giá khái quát một số kết quả chính trong triển khai thực hiện Chương trình đột phá về phát triển nguồn nhân lực (có số liệu minh họa), phần đánh giá cụ thể sẽ thể hiện trong báo cáo chuyên đề.

7.3. Cải cách hành chính (Đơn vị báo cáo: Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông)

– Đánh giá khái quát một số kết quả chính trong triển khai thực hiện Chương trình đột phá về Cải cách hành chính (có số liệu minh họa), phần đánh giá cụ thể sẽ thể hiện trong báo cáo chuyên đề.

– Kết quả thực hiện Dự án Trung tâm hành chính công của tỉnh.

– Đánh giá tình hình triển khai các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm, xây dựng, phát triển Chính quyền điện tử của tỉnh, việc thực hiện giải pháp đột phá về công nghệ thông tin (4.0).

II. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT KẾT QUẢ THỰC HIỆN

III. HẠN CHẾ, YẾU KÉM

1. Lĩnh vực kinh tế

2. Lĩnh vực văn hóa- xã hội, khoa học công nghệ, môi trường

3. Quốc phòng- an ninh, công tác nội chính

4. Xây dựng chính quyền, cải cách hành chính

IV. NGUYÊN NHÂN VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Nguyên nhân thành tựu

2. Nguyên nhân hạn chế, yếu kém

3. Bài học kinh nghiệm

B. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

I. DỰ BÁO TÌNH HÌNH

II. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Tiếp tục thực hiện những giải pháp mang tính đột phát để phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh, trong đó đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh, thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo trở thành động lực mới cho tăng trưởng. Tập trung huy động các nguồn lực đầu tư phát triển hạ tầng giao thông, đặc biệt là hệ thống giao thông kết nối vùng đáp ứng tốt nhất cho nhu cầu của người dân và doanh nghiệp. Phát triển kinh tế đi đôi với chú trọng phát triển toàn diện các lĩnh vực xã hội, bảo đảm an sinh xã hội; cải thiện đời sống nhân dân, bảo vệ môi trường. Tăng cường quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội hướng đến mục tiêu phát triển bền vững, bắt kịp phát triển của các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu

a. Chỉ tiêu về kinh tế

– Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP giá so sánh);

– Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn (giá hiện hành);

– Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân đầu người theo giá hiện hành;

– Chỉ số sản xuất công nghiệp;

– Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; trong đó: thu nội địa;

– Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn;

– Kim ngạch xuất khẩu;

b. Chỉ tiêu về văn hóa - xã hội

– Tỷ lệ tăng dân số;

– Số lao động có việc làm tăng thêm;

– Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo;

– Tỷ lệ thất nghiệp;

– Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới;

– Số bác sĩ, số giường bệnh trên vạn dân;

– Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng;

– Tỷ lệ nghèo;

c. Chỉ tiêu về môi trường

– Tỷ lệ che phủ rừng;

– Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung;

– Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý;

– Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; trong đó nhiệm vụ cơ cấu lại ngành, lĩnh vực.

2. Tập trung huy động các nguồn lực đầu tư phát triển hạ tầng giao thông, đặc biệt là hệ thống giao thông kết nối vùng đáp ứng tốt nhất cho nhu cầu của người dân và doanh nghiệp. Hoàn thành mục tiêu xã đạt chuẩn nông thôn mới.

3. Phát triển giáo dục đào tạo gắn với đẩy mạnh phát triển khoa học và công nghệ.

4. Phát triển các lĩnh vực văn hoá, xã hội, thể dục, thể thao, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

5. Quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, tăng cường bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai.

6. Tạo đột phá trong cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Tăng cường công tác phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

7. Củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

8. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, giữ vững mối quan hệ hợp tác cùng phát triển./.

PHỤ LỤC 1
CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU PHỤC VỤ BÁO CÁO CHÍNH TRỊ CỦA BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH KHÓA X, NHIỆM KỲ 2015-2020

STT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Nghị quyết X 2015-2020	ƯTH 2015-2020	So NQ	
					Đạt	Không đạt
I	**Chỉ tiêu về kinh tế**					
1	Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP giá so sánh 2010) tăng bình quân hàng năm	%	8% trở lên			
2	GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) năm cuối giai đoạn	USD	3,800			
3	Cơ cấu ngành kinh tế trong GRDP năm cuối giai đoạn (giá hiện hành)					
	- Nông - lâm - thủy sản	%	25 - 26			
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	41 - 42			
	- Dịch vụ	%	27 - 28			
4	Giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản tăng bình quân hàng năm	%	4,5% trở lên			
5	Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân hàng năm	%	14,5% trở lên			
6	Giá trị sản xuất các ngành dịch vụ tăng bình quân hàng năm	%	6% trở lên			
7	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng bình quân hàng năm	%	trên 9%			
	Trong đó, thu nội địa tăng bình quân hàng năm	%	*trên 12%*			
8	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn bình quân 5 năm so với GRDP	%	35			
9	Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân hàng năm	%	20 - 23			
10	Kim ngạch nhập khẩu tăng bình quân hàng năm	%	20			
II	**Chỉ tiêu về văn hóa - xã hội**					
11	Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hàng năm	%	1.3%			
12	Số lao động có việc làm tăng thêm hàng năm	Lao động	17,000			
13	Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo năm cuối giai đoạn	%	7000%			
14	Tỷ lệ thất nghiệp năm cuối giai đoạn	%	1.8			
15	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm cuối giai đoạn	%	dưới 1%			
16	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân năm cuối giai đoạn	%	dưới 12%			
17	Số bác sĩ, số giường bệnh bình quân trên vạn dân năm cuối giai đoạn					
	- Số bác sĩ	bác sĩ	7			
	- Số giường bệnh viện (không có giường xã)	giường	23			
18	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế năm cuối giai đoạn	%	80% trở lên			
III	**Chỉ tiêu về Môi trường**					
19	Tỷ lệ hộ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh năm cuối giai đoạn	%	100			

STT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Nghị quyết X 2015-2020	ƯTH 2015-2020	So NQ	
					Đạt	Không đạt
20	Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh năm cuối giai đoạn	%	98			
21	Tỷ lệ che phủ của rừng đến năm 2020 (bao gồm độ che phủ cây cao su trên địa bàn)	%	36.2			
	Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2020 đã loại trừ cây cao su		16.3			
22	Tỷ lệ các cơ sở y tế, khu công nghiệp, khu chế xuất xử lý chất thải rắn, nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia năm cuối giai đoạn	%	100			
23	Tỷ lệ đô thị xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia năm cuối giai đoạn					
	+ Chất thải rắn	%	100			
	+ Nước thải	%	50			
24	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	100			

PHỤ LỤC 2
KẾT QUẢ THỰC HIỆN
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2016-2020 VÀ KẾ HOẠCH 2021-2025

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	GIAI ĐOẠN 2016-2020	TH 2015	TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	ƯTH 2020	Bình quân hàng năm (%)	KẾ HOẠCH 2021-2025	Đơn vị thực hiện
A	**CHỈ TIÊU CHỦ YẾU**											
I	**CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ**											
1	**Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP)**											
1.1	**GRDP giá so sánh 2010**	Tỷ đồng	**249,943**									Cục Thống kê
	Tốc độ tăng hàng năm	%										
	Nông - lâm - thủy sản	Tỷ đồng	74,704									
	Công nghiệp - XDCB	Tỷ đồng	89,397									
	- Công nghiệp	*Tỷ đồng*	74,545									
	- XDCB	*Tỷ đồng*	14,852									
	Dịch vụ	Tỷ đồng	73,328									
	Thuế sản phẩm - trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng										
1.2	**GRDP giá hiện hành**	Tỷ đồng	**394,665**									
	Tốc độ tăng hàng năm	%										
	Nông - lâm - thủy sản	Tỷ đồng	105,448									
	Công nghiệp - XDCB	Tỷ đồng	153,014									
	- Công nghiệp	*Tỷ đồng*	130,695									
	- XDCB	*Tỷ đồng*	22,319									
	Dịch vụ	Tỷ đồng	117,700									
2	**Cơ cấu GRDP**											
2.2	**Giá so sánh 2010 đến năm cuối giai đoạn**											Cục Thống kê
	Nông - lâm - thủy sản	%	27.5									
	Công nghiệp - XDCB	%	39.3									
	Dịch vụ	%	28.2									
2.3	**Giá hiện hành**											
	Nông - lâm - thủy sản	%	25.2									
	Công nghiệp - XDCB	%	42.2									
	Dịch vụ	%	27.7									
	Thuế sản phẩm - trợ cấp sản phẩm	%										
3	**GRDP bình quân đầu người**											

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	GIAI ĐOẠN 2016-2020	TH 2015	TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	ƯTH 2020	Bình quân hàng năm (%)	KẾ HOẠCH 2021-2025	Đơn vị thực hiện
	- Theo giá so sánh 2010	Triệu đồng										
	- Theo giá hiện hành	"										
	- Theo USD (giá so sánh 2010)	USD										
	- Theo USD (hiện hành)	"	3,800									
4	**Giá trị sản xuất**											
4.1	**Giá trị sản xuất (Giá so sánh 2010)**	**Tỷ đồng**	**679,848**									
	Tốc độ tăng hàng năm	*%*	*4.5*									
a	**Nông - lâm - thủy sản**	**Tỷ đồng**	**147,181**									
	Tốc độ tăng hàng năm	*%*										
	- Nông nghiệp	Tỷ đồng	144,731									
	Trong đó:											
	+ Trồng trọt	*Tỷ đồng*	*114,419*									
	+ Chăn nuôi	*Tỷ đồng*	*21,050*									
	- Lâm nghiệp	Tỷ đồng										
	- Thủy sản	Tỷ đồng										
b	**Công nghiệp - XDCB**	Tỷ đồng	**410,545**									
	- Công nghiệp	Tỷ đồng	338,843									
	Tốc độ tăng hàng năm	*%*	14.5									
	- XDCB	Tỷ đồng	71,611									
	Tốc độ tăng hàng năm	*%*	15.0									
c	**Dịch vụ**	Tỷ đồng	**122,213**									
	Tốc độ tăng hàng năm	*%*	6.0									
4.2	**Giá trị sản xuất (giá hiện hành)**	Tỷ đồng										
	Tốc độ tăng hàng năm	*%*										
	Nông - lâm - thủy sản	Tỷ đồng										
	Công nghiệp - XDCB	Tỷ đồng										
	- Công nghiệp	*Tỷ đồng*										
	- XDCB	*Tỷ đồng*										
	Dịch vụ	Tỷ đồng										
5	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	23.168 đến 25.186									Cục Thống kê. Sở Công Thương Cục Hải quan
	Tốc độ tăng hàng năm	*%*	20-23									

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	GIAI ĐOẠN 2016-2020	TH 2015	TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	ƯTH 2020	Bình quân hàng năm (%)	KẾ HOẠCH 2021-2025	Đơn vị thực hiện
	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	15,856									
	Tốc độ tăng hàng năm	%	20									
6	**Tổng thu ngân sách NN trên địa bàn**	Tỷ đồng	35,020									Sở Tài chính
	Tốc độ tăng hàng năm	%	9									
	Trong đó, Thu nội địa	Tỷ đồng	24,835									Cục thuế
	Tốc độ tăng hàng năm	%	12									
7	**Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn**	Tỷ đồng	139,000									Cục Thống kê
	% so GRDP giá hiện hành	%	*35*									
II	**CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI**											
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hàng năm	%	1.3%									Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
9	Số lao động có việc làm tăng thêm hàng năm	lao động	17,000									
	Trong đó: Xuất khẩu lao động	*lao động*	*1,000*									
10	Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo	%	70									
11	Tỷ lệ thất nghiệp	%	1.8									Cục Thống kê
12	Số bác sĩ, số giường bệnh trên vạn dân											Sở Y tế
	- Số bác sĩ	bác sĩ	*7*									
	- Số giường bệnh	giường bệnh	*23*									
13	Tuổi thọ trung bình	tuổi										
14	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	dưới 12%									
15	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	dưới 1%									
16	Tỷ lệ xã có Trung tâm văn hóa hoạt động có hiệu quả	%	90%									Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	GIAI ĐOẠN 2016-2020	TH 2015	TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	ƯTH 2020	Bình quân hàng năm (%)	KẾ HOẠCH 2021-2025	Đơn vị thực hiện
17	Tỷ lệ xã xây dựng nông thôn mới	%	50									Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
III	**CÁC CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG**											
18	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch năm cuối giai đoạn	%	100									Sở Xây dựng
19	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước sạch hợp vệ sinh	%	98									
20	Tỷ lệ che phủ rừng (bao gồm cả độ che phủ cây cao su trên địa bàn).	%	36.2									Sở Nông nghiệp và PTNT
	Tỷ lệ che phủ rừng đã loại trừ cây cao su	%	16.3									
21	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế cửa khẩu đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100									Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Y tế
22	Tỷ lệ đô thị xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia năm cuối giai đoạn	%										
	+ Chất thải rắn		100									Sở Xây dựng
	+ Nước thải		50									Sở Tài nguyên và Môi trường
23	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	100									Sở Tài nguyên và Môi trường
B	**CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NGÀNH**											
I	**CHỈ TIÊU KINH TẾ**											
1	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	triệu đồng/ha/năm	110									Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Tỷ trọng chăn nuôi trong GTSX nông nghiệp năm cuối giai đoạn	%	25									
3	Tổng vốn thu hút đầu tư trong và ngoài nước	Triệu USD	3,500									

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	GIAI ĐOẠN 2016-2020	TH 2015	TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	ƯTH 2020	Bình quân hàng năm (%)	KẾ HOẠCH 2021-2025	Đơn vị thực hiện
	Trong đó:											Sở Kế hoạch và Đầu tư
	- Trong nước	*Tỷ đồng*										
	- Nước ngoài	*Triệu USD*										
4	Tỷ lệ lấp đầy khu công nghiệp											Ban Quản lý KKT
	- Khu công nghiệp Trảng Bàng	%										
	- KCX và CN Linh Trung III	%										
	- Khu CN Phước Đông - Bời Lời	%										
	- Khu CN Chà Là	%										
	- Khu CN Thành Thành Công	%										
5	Tỷ lệ đô thị hóa	%	48.5									Sở Xây dựng
6	Doanh thu du lịch	Tỷ đồng										Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
	Tốc độ tăng doanh thu du lịch	%										
II	**CHỈ TIÊU VỀ VĂN HÓA - XÃ HỘI**											
7	Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi ra lớp hàng năm	%	trên 99%									Sở Giáo dục và Đào tạo
8	Phổ cập mẫu giáo 5 tuổi	%	trên 99%									
9	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp bậc trung học cơ sở tiếp tục học tiếp lên trung học phổ thông và trung cấp nghề	%	100									
10	Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia	trường										
11	Kiên cố hóa trường, lớp	phòng										
12	Giảm tỷ suất sinh hàng năm	‰	0.05									
13	Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế	xã, phường, thị trấn	95									

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	GIAI ĐOẠN 2016-2020	TH 2015	TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	ƯTH 2020	Bình quân hàng năm (%)	KẾ HOẠCH 2021-2025	Đơn vị thực hiện
	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế	%										Sở Y tế
14	Số giường bệnh trên vạn dân	giường										
15	Tỷ lệ tham gia BHYT											Bảo hiểm xã hội tỉnh
16	Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa	%										Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
17	Tỷ lệ ấp - khu phố đạt chuẩn văn hóa	%										
18	Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia	%										Sở Công Thương